

NGHIÊN CỨU Ý NGHĨA LẶP LẠI CỦA PHÓ TỪ 又 TRONG TIẾNG HÁN VÀ PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT (QUA TÁC PHẨM “BÁU VẬT CỦA ĐỜI” - MẠC NGÔN)

NGUYỄN THI NGUYỆT NGÀ*

Abstract: This study analyzes the distinct semantic layers of repetition expressed by the Chinese adverb 又 (yòu). Using Mo Yan's novel *Big Breasts and Wide Hips* (丰乳肥臀) and its Vietnamese translation *Báu vật của đời* by Trương Đình Hiền as the research corpus. The findings indicate that the adverb 又 (yòu) can convey four semantic layers of repetition: recurrence, iteration, continuation, and supplementation. Regarding equivalent expressions in Vietnamese, apart from the use of the adverb “lại”, the repetitive meaning of the adverb “yòu” is rendered through various other strategies. This research also opens avenues for a comparative analysis of how the category of repetition is expressed in Chinese and Vietnamese, with applications for teaching Chinese repetitive adverbs to Vietnamese students.

Keywords: *repetitive meaning, “yòu”, lại, expression, Big Breasts and Wide Hips*

1. Mở đầu

Trong hệ thống các phó từ tiếng Hán, phó từ “又 (yòu)” là phó từ có tần suất sử dụng cao, cách dùng và ý nghĩa ngữ pháp đa dạng, phức tạp. Đã có khá nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa phó từ 又. Các nghiên cứu ngoài nước như 史锡尧 (1990), 韩玉国 (2004), 孙英杰 (2007) tập trung phân tích đặc trưng ngữ nghĩa của phó từ 又 bao gồm ý nghĩa lặp lại; ý nghĩa tiếp tục; ý nghĩa tiếp diễn; ý nghĩa bổ sung; ý nghĩa ngữ khí, từ đó, chỉ ra mối liên hệ giữa các ý nghĩa này. 马真 cho rằng, “đặc trưng ngữ nghĩa quan trọng nhất của phó từ 又 là ý nghĩa lặp lại” (马真, 2000: 211), đồng thời trên cơ sở xác định nội hàm, phạm vi của khái niệm lặp lại, bà cho rằng, các ý nghĩa như lặp lại; tiếp tục; bổ sung đều là những lớp nghĩa thuộc ý nghĩa lặp lại theo nghĩa rộng. Các nghiên cứu trong nước như Đinh Thị Cúc (2011), Phạm Quốc Huy (2024) thường tập trung đối chiếu phó từ 又 với phó từ “lại”, “nữa” trong tiếng Việt. Tuy nhiên chính cách hiểu mang tính “đóng khung” này lại dễ khiến người học tiếng Hán hiểu lầm sự tương đương trong cách biểu đạt giữa 又 và “lại” trong hai ngôn ngữ.

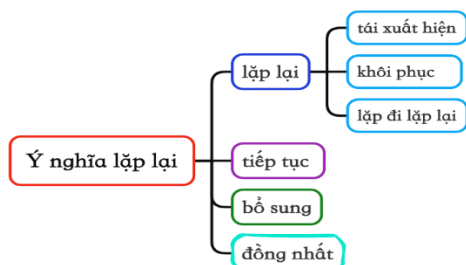
Có thể thấy, do có khá nhiều cách hiểu khác nhau về nội hàm và phạm vi của khái niệm “lặp lại”, dẫn đến sự khác biệt trong cách phân định đặc điểm, đặc trưng các lớp nghĩa trong ý nghĩa lặp lại của phó từ 又. Do đó, đối với người học tiếng Hán, mặc dù được tiếp xúc từ khá sớm song cách sử dụng phó từ 又 vẫn là một điểm ngữ pháp khó. Trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của các học giả trong và ngoài nước, đồng thời dựa vào kết quả khảo sát ngữ liệu là tác phẩm 丰乳肥臀 của tác giả 莫言 và bản dịch tiếng Việt “Báu Vật của đời” của tác giả Trương Đình Hiền, nghiên cứu sẽ làm rõ hơn đặc điểm các lớp nghĩa lặp lại của phó từ 又 và các phương thức biểu đạt tương đương trong tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận về ý nghĩa lặp lại

Lặp lại là một phạm trù mang tính phổ quát, do đó trong ngôn ngữ, ý nghĩa lặp lại cũng là một ý nghĩa ngữ pháp phổ biến. Theo 马真 “ý nghĩa lặp lại có thể được hiểu theo hai nghĩa hẹp và rộng” (马真, 2000: 211). Ở nghĩa hẹp, lặp lại được hiểu là “hành động, trạng thái lặp lại, tái xuất hiện hay lặp đi lặp lại” (马真, 2000: 211). Ở phạm vi rộng hơn, “lặp lại” còn được hiểu hành động, trạng thái, sự

* Trường Đại học Thương mại; Email: nguyetnga.tmu@gmail.com

việc cùng thuộc một phạm trù ý nghĩa “xuất hiện liên tục xuất hiện hoặc các hành động, trạng thái, sự việc đồng nhất cùng xuất hiện hoặc cùng tồn tại trên một chủ thể” (孙英杰, 2007: 70). Dựa trên khái niệm ý nghĩa lặp lại này, chúng tôi cho rằng, ý nghĩa lặp lại có thể được chia thành bốn lớp nghĩa lặp lại theo sơ đồ dưới đây:



Biểu đồ 1. Phân loại các lớp nghĩa lặp lại

Lớp nghĩa lặp lại (tiếp tục) nhấn mạnh đến sự xảy ra kế tiếp nhau của hai hành động, trạng thái hoặc sự việc có tính chất tương đồng về mặt ý nghĩa.

Lớp nghĩa lặp lại (bổ sung) nhấn mạnh sự lặp lại một phần hành động, trạng thái của chủ thể để bổ sung thêm cho hành động, trạng thái ban đầu.

Lớp nghĩa lặp lại (đồng nhất) biểu thị sự tương đồng về hành động, trạng thái, tính chất ở nhiều chủ thể.

3. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Ngữ liệu nghiên cứu

- *Xác định nguồn ngữ liệu:* Xuất phát từ mục tiêu phân tích đặc điểm ngữ pháp, đặc trưng ngữ nghĩa các lớp nghĩa lặp lại của phó từ 又 và tìm hiểu các cách biểu đạt trong tiếng Việt, nghiên cứu đã sử dụng nguồn ngữ liệu thực tế từ tiểu thuyết 丰乳肥臀 của tác giả 莫言 xuất bản lần đầu vào năm 1995 và bản dịch tiếng Việt “Báu vật của đời” của dịch giả Trương Đình Hiến xuất bản lần đầu vào năm 2001, nhà xuất bản Văn nghệ để xây dựng kho ngữ liệu, đảm bảo độ tin cậy và tính khả thi của nghiên cứu.

- *Lọc ngữ liệu:* Nghiên cứu sử dụng các công cụ tìm kiếm theo từ khóa trên Word, để tìm kiếm, đánh dấu và lọc ra tất cả các câu chứa phó từ 又 trong tiểu thuyết 丰乳肥臀. Tiếp đến, nghiên cứu sử dụng phương pháp đọc hiểu, tiến hành lọc lần hai để tìm ra tất cả câu sử dụng phó từ 又 được dùng để biểu đạt các lớp nghĩa của ý nghĩa lặp lại, đưa vào file Excel liệt kê, phục vụ cho việc thống kê ở các bước sau.

- *Làm sạch ngữ liệu:* Từ nguồn ngữ liệu đã liệt kê trong bảng Excel, nghiên cứu tiếp tục tìm kiếm câu dịch tương đương trong bản dịch tiếng Việt “Báu vật của đời” của dịch giả Trương Đình Hiến, lọc và sắp xếp tương ứng với câu tiếng Hán của bản gốc. Với các câu không tìm được bản dịch tương đương, sẽ tiến hành loại trừ. Trên cơ sở đó, thu thập và xây dựng được kho ngữ liệu phù hợp với mục đích nghiên cứu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp phân tích miêu tả:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích miêu tả để tiến hành phân tích, làm rõ đặc điểm cấu trúc ngữ pháp, khả năng kết hợp, các lớp nghĩa của ý nghĩa lặp lại của các phó từ 又. Kết quả của phương pháp phân tích ngữ liệu là cơ sở quan trọng cho quá trình phân loại thống kê trong xử lý ngữ liệu.

- *Phương pháp thống kê phân loại:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê phân loại để phân loại nguồn ngữ liệu đã thu thập được trên ba phương diện lần lượt là số lượng câu biểu thị các lớp nghĩa của ý nghĩa lặp lại, cách biểu đạt các lớp nghĩa ý nghĩa lặp lại của phó từ 又 trong tiếng Việt, tỉ lệ tương ứng trong cách biểu đạt các lớp nghĩa của ý nghĩa lặp lại giữa tiếng Hán và tiếng Việt. Trong quá trình thống kê, nghiên cứu sử dụng các công thức toán học tỉ lệ phần trăm, đồng thời sử dụng các công cụ bảng biểu để trực quan hóa số liệu đã thống kê được.

- *Phương pháp so sánh đối chiếu:* Nghiên cứu sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu để chỉ ra sự tương đương về mặt ý nghĩa khi biểu đạt các lớp nghĩa lặp lại giữa phó từ 又 trong tiếng Hán và tiếng Việt.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đặc trưng ngữ pháp, ngữ nghĩa lặp lại của phó từ 又

Kết quả thống kê phân loại lần 1 cho thấy, có 345/561 câu (chiếm tỉ lệ 61,4%) chứa phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại trong tác phẩm 丰乳肥臀 của tác giả 莫言. Có thể thấy rằng, đây chính là ý nghĩa ngữ pháp đặc trưng nhất, nổi bật nhất của phó từ này.

Cũng theo kết quả thống kê, trong số 345 câu chứa phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại, 又 có thể biểu thị các lớp nghĩa lặp lại khác nhau như lặp lại (tái xuất hiện), lặp lại (lặp đi lặp lại), lặp lại (tiếp tục) với các tỉ lệ được thể hiện như bảng dưới đây:

Bảng 1. Tỉ lệ các lớp nghĩa lặp lại của phó từ 又 trong tác phẩm 丰乳肥臀

Các lớp nghĩa lặp lại của phó từ 又	Số lượng câu	Tỉ lệ
Lặp lại (tái xuất hiện)	167	48%
Lặp lại (tiếp tục)	116	34%
Lặp lại (lặp đi lặp lại)	27	8%
Lặp lại (bổ sung)	35	10%
Tổng	345	100%

Lặp lại (tái xuất hiện) - lớp nghĩa biểu thị ý nghĩa lặp lại theo phạm vi hẹp là lớp nghĩa biểu thị một cách trực tiếp và bản chất nhất nội hàm của ý nghĩa lặp lại. Chính vì vậy, với tư cách là phó từ điển hình biểu thị ý nghĩa lặp lại, phó từ 又 biểu thị lớp nghĩa lặp lại (tái xuất hiện) có tỉ lệ cao nhất chiếm 48%, tiếp đến là các lớp nghĩa lặp lại theo phạm vi rộng như lặp lại (tiếp tục), lặp lại (bổ sung), lặp lại (lặp đi lặp lại).

4.1.1. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (tái xuất hiện)

Phó từ 又 được dùng để biểu thị hành động, trạng thái, sự việc ban đầu hoặc có tính chất tương tự “xuất hiện hoặc xảy ra một lần nữa” (史锡尧, 1990:101). Khi đó, về mặt hình thức, câu chứa phó từ 又 thường gồm hai phân câu, vị từ ở hai phân câu thường cùng là một (cụm) động từ, tính từ, hoặc có thể là hai (cụm) động từ, tính từ khác nhau nhưng cùng thuộc một phạm trù ý nghĩa. Trọng âm của phân câu thứ hai thường nằm ở phó từ 又. Ví dụ:

(1) 司马亭....敲打着姚四的头....司马亭又打了姚四一锣槌。(Tur Mã Đình gõ dùi thanh la gõ vào đầu Tư Diêu, ...Tur Mã Đình lại nên Tư Diêu một dùi.)

(2) 母亲把一勺鱼汤倒进司马家那个混小子嘴里，他竟然傻乎乎地咽了下去。母亲又喂他一勺，他又咽了。(Mẹ đút thìa cháo vào miệng thằng khốn nhà Tư Mã, nó nuốt luôn. Mẹ lại đút cho nó thìa nữa, nó lại nuốt.)

(3) 这时，从我们身后，传来一声响亮的呼唤：“干娘！”.....“干娘！”他又亲切地叫了一声。(Có tiếng gọi sang sảng từ phía sau lưng chúng tôi: Mẹ nuôi ơi! - Mẹ nuôi ơi! Anh ta tỏ vẻ thân thiện.)

Có thể thấy, phó từ 又 trong các ví dụ trên đều biểu thị sự lặp lại, tái xuất hiện của hành động 打了姚四一锣槌 (ví dụ 1); 倒汤 - 喂他 (ví dụ 2); 传来一声响亮的呼唤 - 又亲切地叫了一声 (ví dụ 3). Khi biểu thị một hành động được lặp lại, phó từ 又 thường đứng trước các động từ chính ở vế thứ 2 trong câu, hoặc ở câu thứ 2 làm trạng ngữ trong câu. Đặc biệt, các động từ kết hợp với 又 ở vế thứ hai có thể chính là động từ ở vế thứ nhất như ví dụ 1 - 打, cũng có thể là động từ khác nhưng cùng thuộc một phạm trù ý nghĩa với động từ ở vế thứ nhất như ví dụ 2 倒进嘴里 - 喂他一勺 và ví dụ 3 传来一声响亮的呼唤 - 亲切地叫了一声.

Phó từ 又 có thể kết hợp với cụm tính từ, cụm danh từ biểu thị trạng thái hoặc sự việc tái xuất hiện. Ví dụ:

(4) 司马库小心翼翼地走上木筏，又小心翼翼地在木筏中央坐定。(Tur Mã Khố thận trọng bước lên bè, thận trọng ngồi xuống giữa.)

(5) 她看到一个黑得耀眼的东西, 从半空中飞落下来。.... 又一个黑得耀眼的东西落在河水中, 水柱照样升起。 (*Cô trông thấy một vật đen sì từ trên trời rơi xuống. ... Lại một vật đen sì nữa rơi xuống lòng sông, một cột nước dựng lên.*)

Ở ví dụ 4, trạng thái 小心翼翼 của chủ thể được lặp lại ở hai hành động khác nhau 走 và 坐. Ở ví dụ 5, sự việc 一个黑得耀眼的东西从半空中飞落下来 được lặp lại ở câu thứ 2.

Về mặt ý nghĩa thời thể, có thể thấy, các hành động, sự việc xảy ra và lặp lại trên thường mang ngữ khí trần thuật, tức được chủ thể kể hoặc thuật lại, do đó hành động, trạng thái sự việc tái xuất hiện mà phó từ 又 biểu thị thường đã xảy ra trước hoặc tại thời điểm nói, “thuộc về phạm trù quá khứ hoặc hiện tại” (陈立民, 张燕密, 2008: 28). Tuy nhiên, theo thống kê, có thể thấy hành động, sự việc tái xuất hiện chưa hề xảy ra, xong người nói vẫn có thể sử dụng phó từ 又 để biểu thị ý nghĩa lặp lại. Ví dụ:

(6) 我怕极了, 万一她撞死在门板上, 上官金童起码又要去劳改十五年。 (*Sợ quá, cô ta mà vớ đầu ra đấy, thì chí ít tôi phải ngồi tù mười lăm năm.*)

(7) 鹦鹉, 别花言巧语了, 走吧, 回去晚了又要挨老婆训了。 (*Vẹt này, đừng có ở đấy mà bẻm mép nữa! Về nhà đi kéo muộn, vợ cháu lại cho cháu một trận.*)

Hai ví dụ trên đều có hai đặc điểm chung. Trước hết về mặt hình thức, chỉ xuất hiện phân câu chứa hành động, sự việc được lặp lại, trong khi đó phân câu chứa hành động, sự việc ban đầu đều không xuất hiện. Về mặt ngữ nghĩa, các hành động sự việc lặp lại cũng có chung một đặc điểm, đều tái xuất hiện sau thời điểm nói. Tuy nhiên, ở các ví dụ này, ta thấy các hành động, sự việc lặp lại 要去劳改十五年, 要挨老婆训了 đều mang tính quy luật, tức trước thời điểm nói đã từng xảy ra sự việc tương tự, do đó tại thời điểm hiện tại, trong suy nghĩ của người nói, 她撞死 chắc chắn sẽ dẫn đến 要去劳改十五年 (ví dụ 6); 回去晚 sẽ dẫn đến 挨老婆训了 (ví dụ 7). 她撞死 và 要去劳改十五年; 回去晚 và 挨老婆训了 là hai cặp sự việc song song cùng tồn tại, sớm muộn cũng chắc chắn xảy ra. Do đó, người nói rất tự nhiên “dịch chuyển thời điểm nói” (孙英杰, 2007: 71) 要去劳改十五; 挨老婆训了 về thời điểm hiện tại và sử dụng phó từ 又 để biểu thị sự tái xuất hiện kết quả không muộn trên. Đồng thời, câu còn chứa đựng thêm dụng ý khác của người nói, người nói muốn nhấn mạnh “thảm cảnh” 要去劳改十五; 挨老婆训了 đã bày ra trước mắt, là sự việc không sớm thì muộn cũng sẽ xảy ra.

4.1.2. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (lặp đi lặp lại)

又 có thể biểu thị một hành động, trạng thái, sự việc lặp lại nhiều lần liên tiếp nhau với khoảng cách thời gian ngắn. Khi đó, các cấu trúc sử dụng thường có dạng thức cố định như [+量词+又+量词, V+了+又+V]. Ví dụ:

(8) 他嘴角挂着两朵小泡沫, 一遍又一遍地向观众宣讲他毁坏桥梁、颠覆日本军列的经过。 (*Hai bên mép sùi bọt, anh ta kể đi kể lại anh ta đã phá cầu, lật đổ đoàn tàu của quân Nhật như thế nào*)

(9) 他在磨道里像一匹焦躁的毛驴, 嗒嗒地奔跑着, 转了一圈又一圈。 (*Ông ta sốt ruột đi vòng quanh cối xay như con lừa, hết vòng này đến vòng khác.*)

Ở ví dụ này, cụm cấu trúc [+量词+又+量词] có thể làm trạng ngữ, hoặc có thể làm tân ngữ, giúp nhấn mạnh ý nghĩa một hành động lặp lại không chỉ một mà là diễn ra liên tục, nối tiếp nhau, phát triển thành ý nghĩa lặp đi lặp lại. Ngoài ra, 又 có thể biểu thị ý nghĩa lặp lại (lặp đi lặp lại) thông qua cấu trúc [V+了+又+V] và các biến thể như [V₁了又 V₁, V₂了又 V₂] và [V₁了又 V₂, V₂了又 V₁]. Ví dụ:

(10) 他把那笔钱数了又数, 还只是有三十元。 (*Anh ta đếm đi đếm lại vẫn chỉ vốn vẹn ba mươi đồng*)

(11) 所幸是跟老总一起来的, 要不然自己一个人还真不知道怎么办呢。总之一路过来是检了又检查了又查。 (*May mà tôi đi cùng sếp, chứ nếu một mình thì thật không biết xoay xử thế nào. Nói chung suốt dọc đường, họ cứ kiểm tra đi kiểm tra lại mãi*)

(12) 如此川流不息, 使他的屁股干了又湿, 湿了又干, 旧伤痕上又添新伤痕。 (*Cứ mãi như vậy, khiến mông anh ta khô rồi lại ướt, ướt rồi lại khô; vết thương mới chồng lên vết thương cũ.*)

Có thể thấy, V₁, V₂ sử dụng trong cấu trúc trên đều phải có những yêu cầu riêng về mặt âm tiết và ý nghĩa. Trước hết, về mặt âm tiết, để đảm bảo tính đối xứng của cấu trúc, V₁ và V₂ thường đồng thời là động từ, tính từ đơn âm tiết hoặc song âm tiết như 数了又数; 检了又检查了又查, 湿了又干,

干了又湿。Về mặt ý nghĩa, V_1 , V_2 thường là những động từ, tính từ đồng nghĩa, trái nghĩa hoặc cùng thuộc một phạm trù nghĩa. Như ở ví dụ 11, 检 – 查 vốn là những từ đồng nghĩa; ở ví dụ 14 湿 – 干, là những từ trái nghĩa song cùng thuộc phạm trù miêu tả trạng thái cơ thể mệt mỏi do lao động nặng nhọc.

4.1.3. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (tiếp tục)

Khi vị ngữ do nhiều động từ hoặc cụm động từ đảm nhiệm, một trong những quan hệ phổ biến nhất giữa chúng chính là quan hệ tiếp nối, tiếp tục, tức các hành động hoặc sự việc xảy ra trước sau theo trình tự thời gian. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt, để nhấn mạnh hoặc làm nổi bật một phương diện, đặc điểm nào đó của ý nghĩa này, hoặc để bổ sung hàm ý mới, có thể sử dụng phó từ 又 để “biểu thị hai hay nhiều hành động, trạng thái, sự việc tiếp tục xuất hiện” (邵敬敏, 饶春红, 1985:12). Ví dụ:

(13) 她睁开眼, 不满地斜视着我, ... , 然后又闭上了眼。(Chị trở mắt liếc xéo tôi, tỏ ra không bằng lòng, rồi lại nhắm mắt.)

(14) 母亲的脸红了, 接着又白了。(Mẹ đỏ mặt, rồi tái nhợt.)

(15) 上官来弟被枪毙后不久, 上官家又接到一张报告鸟儿韩死讯的通知书。(Sau khi Lai Đệ bị hành quyết không lâu, gia đình Thượng Quan lại nhận được thông báo về Hàn Chim)

Trong ba ví dụ trên, phó từ 又 đóng vai trò rất quan trọng trong việc biểu thị nghĩa tiếp diễn. Nếu lược bỏ 又, ý nghĩa tiếp diễn trở nên mơ hồ và câu có xu hướng chuyển sang liệt kê đơn thuần các hành động hoặc trạng thái của chủ thể, đồng thời ý đồ và mục đích giao tiếp của người nói cũng không còn được thể hiện đầy đủ. Ở ví dụ 13, chủ thể 她 thực hiện 睁开眼 và 闭上了眼 theo trình tự trước sau. Ở ví dụ 14, 脸红 và 脸白 là hai trạng thái khác nhau của 母亲, xuất hiện lần lượt theo sau nhau. Ở ví dụ 15, hai hành động 睁开眼 và 闭上了眼 liên tiếp xảy ra. Ở ví dụ 15, hai vế câu đề cập đến hai sự kiện hoàn toàn khác nhau. Sự kiện thứ nhất 上官来弟被枪毙 và sự kiện thứ hai 上官家又接到一张报告鸟儿韩死讯的通知书 đều là điều bất hạnh đối với gia đình họ Thượng Quan. Nếu bỏ 又, ý nghĩa tiếp diễn tuy vẫn còn nhưng khoảng cách tiếp nối giữa hai sự kiện trở nên khá xa, câu khó biểu thị được tính chất “họa vô đơn chí” mà tác giả muốn biểu đạt.

Về mặt ý nghĩa, hai hành động, trạng thái, sự việc sử dụng phó từ 又 biểu thị ý nghĩa tiếp nối thường cùng thuộc về một phạm trù nghĩa chung. Nói cách khác, ở một phạm vi rộng hơn, sự tiếp nối của hai hành động, trạng thái, sự việc cũng chính là sự lặp lại. Ví dụ 睁开眼 và 闭上了眼 đều dùng để chỉ sự lặp lại hoạt động của “mắt”, trạng thái 脸红 và 脸白 là những trạng thái khác nhau nhưng cùng để miêu tả cảm xúc thể hiện trên khuôn mặt, 上官来弟被枪毙 và 鸟儿韩死讯 là hai sự việc xảy ra liên tiếp nhau, song đều cùng chỉ những bất hạnh liên tiếp rơi xuống Thượng Quan.

4.1.4. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (bổ sung)

Phó từ 又 có thể đứng ở phân câu thứ hai, biểu thị chủ thể trên cơ sở hành động, trạng thái ban đầu, tiến hành hoặc bổ sung thêm hành động, trạng thái tương tự, qua đó thể hiện ý nghĩa lặp lại (bổ sung). Ví dụ:

(16) 他感到实在忍无可忍了, 便一次吃了本该两次吃的海带, 又多吃了一条刺猬腿。(Về sau, không thể chịu đựng được nữa, anh ăn một lần hai suất rau câu, ăn thêm một đùi thịt nhím.)

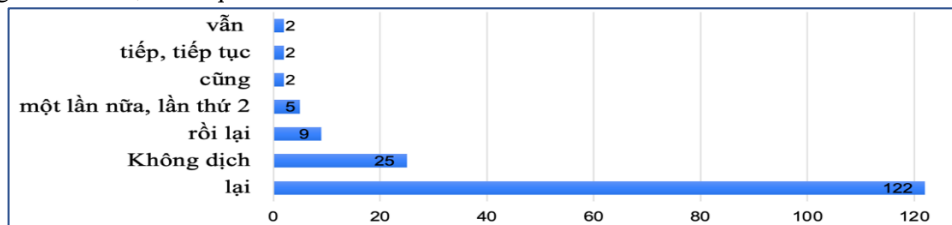
(17) 母亲上前..., 盛上一碗汤, 递给大姐。...母亲又盛了三碗汤, 递给六姐八姐和司马少爷。(Mẹ múc ba bát nữa, đưa cho chị Sáu chị Tám và cậu ấm nhà Tư Mã.)

Ở hai ví dụ 16, 17, trong phân câu thứ 2, chủ thể vẫn lặp lại hành động ban đầu, song với số lượng hoặc đối tượng khác với hành động ban đầu, trên cơ sở đó, làm nổi bật ý nghĩa bổ sung thêm vào cho chủ thể. Tuy nhiên ý nghĩa bổ sung này vẫn được xây dựng dựa trên sự lặp lại hành động 吃 và 盛上一碗汤 ban đầu.

4.2. Khảo sát các cách biểu đạt tương đương với phó từ 又 trong tiếng Việt qua tác phẩm 丰乳肥臀

4.2.1. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (tái xuất hiện)

Nghiên cứu đã tiến hành thống kê khảo sát các cách biểu đạt các lớp nghĩa lặp lại khác nhau của phó từ 又 trong tiếng Việt thông qua việc đối chiếu hai bản dịch tác phẩm “丰富肥臀” và “Báu vật của đời”. Chúng tôi thu được kết quả như sau:



Biểu đồ 2. Thống kê cách biểu đạt của 又 lặp lại (tái xuất hiện)

Trong 167/345 câu chứa phó từ 又 lặp lại (tái xuất hiện), cách biểu đạt được sử dụng nhiều nhất trong tiếng Việt là phó từ “lại” kết hợp với động từ, tính từ, danh từ. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, bởi trong tiếng Việt, “lại” cũng là phó từ tiêu biểu biểu thị ý nghĩa tái xuất hiện. Mặt khác do vị trí của phó từ “lại” linh hoạt hơn phó từ 又, có thể đứng trước hoặc sau vị từ, do đó khi biểu thị ý nghĩa 又 lặp lại (tái xuất hiện) trong tiếng Việt, có thể biểu đạt bằng cấu trúc [V + lại], ví dụ như “kiểm lại người, nhắc lại câu hỏi, trở lại nghề cũ...”. Ngoài ra, hành động, sự việc lặp lại, tái xuất hiện luôn có mối quan hệ trình tự trước sau về mặt thời gian, do đó, khi biểu đạt sang tiếng Việt, có thể dùng cụm phó từ “rồi lại” vừa nhấn mạnh sự tái xuất hiện, đồng thời cùng biểu thị rõ hơn mối quan hệ thời gian của hành động, sự việc.

Các cách biểu đạt khác như “một lần nữa, lần thứ hai” cũng là những cách biểu đạt làm nổi bật ý nghĩa tái xuất hiện của phó từ 又 lặp lại (tái xuất hiện). Bởi ý nghĩa lặp lại có thể được quan sát từ góc độ số lượng, biểu thị hành động, trạng thái, sự việc xảy ra lần thứ hai. Tuy nhiên qua thống kê, có thể thấy cách biểu đạt này không phổ biến trong tiếng Việt.

Một số cách biểu đạt phó từ 又 lặp lại (tái xuất hiện) trong tiếng Việt khác như “cũng, tiếp, tiếp tục, vẫn” đều không phải là những cách biểu đạt ý nghĩa lặp lại (tái xuất hiện) điển hình trong tiếng Việt, song đã giúp dịch giả biểu đạt trọn vẹn và đầy đủ hơn dụng ý của tác giả. Ví dụ:

(18) 上官念弟呱呱落地，婆婆看到又是个女孩，二话没说，提起她的两条小腿，就要放到尿罐里溺死。(Niệm Đệ vừa lọt lòng oe oe khóc, mẹ chồng thấy vẫn là con gái, ...)

Phó từ “vẫn” trong tiếng Việt thường được dùng để biểu thị ý nghĩa tiếp diễn, duy trì liên tục không bị gián đoạn. Ở ví dụ trên, dịch giả sử dụng phó từ “vẫn” để biểu thị ý nghĩa 又 lặp lại (tái xuất hiện) càng nhấn mạnh hơn sự việc Thượng Quan sinh con gái tiếp tục xảy ra, kết quả mà mẹ chồng Thượng Quan “không mong muốn” vẫn tiếp tục duy trì, không có sự thay đổi.

4.2.2. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (lặp đi lặp lại)

又 lặp lại (lặp đi lặp lại) xuất hiện trong tác phẩm 丰乳肥臀 không nhiều, với số lượng 27/345 câu (8%). Tuy nhiên cách biểu đạt trong tiếng Việt khá phong phú, được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3. Thống kê cách biểu đạt của 又 lặp lại (lặp đi lặp lại)

又 lặp lại (lặp đi lặp lại) xuất hiện trong các cấu trúc [一+量词+又+一+量词], [V+了+又+V] được biểu đạt bằng các cấu trúc như “hết ... đến”, “hết ... lại”, “đi ... lại”, “lên ... xuống”. Đây đều là những cấu trúc điển hình biểu thị hành động, trạng thái, sự việc lặp đi lặp lại trong tiếng Việt. Khi quan sát từ góc độ số lượng, có thể thấy ý nghĩa lặp lại (lặp đi lặp lại) nhấn mạnh đến số lượng nhiều, do đó trong tiếng Việt có thể dùng các số lượng từ như “những, bao nhiêu, rất nhiều, mấy, các” hoặc “từng” để biểu thị. Hoặc nếu nhấn mạnh đến đặc điểm lặp lại (lặp đi lặp lại) là hành động, trạng thái, sự việc xảy ra với số lượng nhiều, thời gian gián đoạn ngắn, có thể biểu đạt bằng các phó từ “luôn, liên tục”.

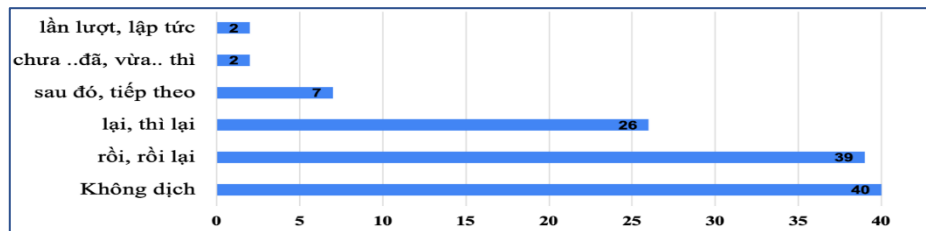
Ngoài ra, do 又 lặp lại (lặp đi lặp lại) trong các cấu trúc trên thường mang tính miêu tả cao, nên khi biểu đạt sang tiếng Việt, dịch giả không sử dụng các cách biểu đạt tương đương thường thấy mà có những cách biểu đạt riêng khiến ý nghĩa lặp lại (lặp đi lặp lại) có phần mơ hồ song vẫn truyền tải trọn vẹn tinh thần của bản gốc. Ví dụ:

(19) 手中的铁锹头，一次又一次地滑脱。(Anh ... ghi chặt chiếc xẻng đã mòn vẹt, sợ đến mục người đi, mồ hôi tay ướt đầm, cứ tuốt khỏi chiếc xẻng.)

(20) 电线杆上贴着一层又一层的油印广告..... (..... nấp sau một cột điện có những tờ quảng cáo dán chồng lên nhau, ...)

4.2.3. Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (tiếp tục)

又 lặp lại (tiếp tục) là cách dùng có số lượng lớn thứ 2 trong tác phẩm 丰乳肥臀 với số lượng 116/345 (34%). Ở ý nghĩa này, cách biểu đạt trong tiếng Việt được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 4. Thống kê cách biểu đạt của 又 lặp lại (tiếp tục)

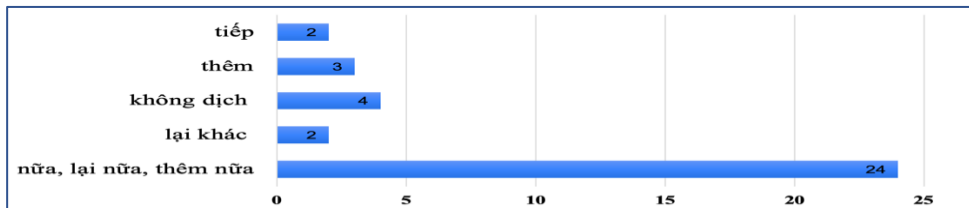
Có thể thấy, phó từ 又 trong câu biểu thị lặp lại (tiếp tục) “không dịch”, tức không sử dụng cách biểu đạt tương đương cố định trong tiếng Việt có số lượng lớn nhất với 40/116 câu, chiếm 34.5%. Qua thống kê, chúng tôi thấy rằng, 又 biểu thị lặp lại (tiếp tục) thường kết hợp với các liên từ biểu thị sự tiếp nối về mặt thời gian như “然后, 随后 (sau đó), 接着 (tiếp đó), 后来 (sau này)”. Do đó, khi biểu đạt sang tiếng Việt, dịch giả chỉ cần biểu đạt các liên từ này là đủ để biểu thị ý nghĩa tiếp tục tiếp nối của hai hành động, trạng thái, sự việc trong câu ở bản gốc. Các cách biểu đạt tương đương khác trong tiếng Việt nhằm biểu thị ý nghĩa lặp lại (tiếp tục) như “rồi, lại, rồi lại, thì lại” hoặc “sau đó, tiếp theo” được sử dụng khá phổ biến, cho thấy sự tương đương trong hai cách biểu đạt này. Ngoài ra, một số câu chứa 又 lặp lại (tiếp tục) xuất hiện trong các cấu trúc câu khá đặc biệt, biểu thị hai hành động xảy ra liên tiếp nhau. Do đó, trong bản dịch, dịch giả sử dụng các cấu trúc “chưa ... đã”, “vừa ... thì” không chỉ nhấn mạnh sự tiếp nối liên tiếp mà còn có tác dụng tạo ra liên kết chặt chẽ trong câu. Ví dụ:

(21) 村子里响起了紧急的锣声。锣声未毕，又吹起了冲锋号。(Tiếng thanh la chưa dứt đã vang lên tiếng hô khẩu lệnh, ...)

(22) 他们刚停止争吵街上便响起枪声，枪声造成的骚乱平息不久，村子中央又燃起一把大火。(Tranh cãi vừa dứt thì ngoài đường có tiếng súng nổ, cảnh nhốn nháo vừa tạm yên thì giữa thôn có đám cháy, ...)

4.2.4 Phó từ 又 biểu thị ý nghĩa lặp lại (bổ sung)

又 biểu thị hành động, trạng thái bổ sung thêm cho hành động, trạng thái ban đầu có số lượng không nhiều với 35/245 câu (chiếm 10%). Khi biểu đạt sang tiếng Việt, phó từ 又 lặp lại (bổ sung) sử dụng các cách biểu đạt được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 5. Thống kê cách biểu đạt của 又 lặp lại (bổ sung)

Khi biểu đạt sang tiếng Việt, nhóm câu 又 lặp lại (bổ sung) sử dụng các phó từ điển hình biểu thị ý nghĩa bổ sung trong tiếng Việt như “nữa, thêm, thêm nữa, lại ...nữa”, hoặc cụm từ “lại ...khác” nhằm nhấn mạnh vào thành phần bổ sung cho hành động, trạng thái, sự việc ban đầu. Về mặt hình thức câu, phó từ “nữa” biểu thị ý nghĩa bổ sung trong tiếng Việt chỉ đứng ở cuối cụm động từ, phó từ “thêm” đứng sau động từ và trước cụm tân ngữ.

5. Kết luận

Trong tiếng Hán, 又 là một phó từ điển hình biểu thị ý nghĩa lặp lại. Về đặc điểm ngữ pháp, phó từ 又 kết hợp đứng trước động từ, tính từ, cụm danh từ làm trạng ngữ, hoặc trước cụm danh từ làm định ngữ trong câu. Khi đó, các động từ, tính từ hoặc danh từ ở hai vế câu có thể cùng là một từ, hoặc là những từ khác nhau nhưng cùng thuộc một phạm trù ngữ nghĩa nhất định. Về mặt ý nghĩa, phó từ 又 có thể biểu thị 4/6 lớp nghĩa lặp lại khác nhau lần lượt là lặp lại (tái xuất hiện), lặp lại (lặp đi lặp lại), lặp lại (tiếp tục), lặp lại (bổ sung), trong đó, cách dùng với lớp nghĩa lặp lại (tái xuất hiện) là phổ biến nhất. Các hành động, trạng thái, sự việc lặp lại mà phó từ 又 biểu thị thường đã xảy ra trước hoặc tại thời điểm nói. Trong một số tình huống đặc biệt, 又 có thể biểu thị hành động mang tính quy luật sớm muộn sẽ xảy ra trong tương lai.

Với mỗi lớp nghĩa lặp lại khác nhau, phó từ 又 đều có những cách biểu đạt tương đương là những phó từ điển hình biểu đạt lớp nghĩa lặp lại đó trong tiếng Việt, ví dụ như phó từ “lại, nữa”. Tuy nhiên, tiếng Việt còn có rất nhiều các cách biểu đạt phong phú khác để nhấn mạnh các đặc trưng ngữ nghĩa khác nhau của ý nghĩa lặp lại. Do đó, trong quá trình học tập và giảng dạy tiếng Hán, nếu chỉ đơn thuần sử dụng “lại”, “nữa”, để biểu thị ý nghĩa lặp lại của phó từ 又 sẽ dẫn đến việc hiểu chưa toàn diện và thấu đáo ý nghĩa của phó từ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Đinh Thị Cúc. (2011). *Nghiên cứu đối chiếu phó từ tiếng Hán you, zai, hai và 'lại' trong tiếng Việt*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kiệt Lâm Trung Quốc.
- Phạm Quốc Huy. (2024). *Nghiên cứu đối chiếu phó từ tiếng Hán you, zai và 'lại', 'nữa' trong tiếng Việt*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Sư phạm Hoa Trung, Trung Quốc.

Tiếng Trung

- 陈立民, 张燕密. (2008). 释“还、再、又”. 《语言研究第28卷第三期》.
- 马真. (2000). 关于表重复的副词“又”、“再”、“还”. 《语法研究和探索(十)》.
- 史锡尧. (1990). 副词“又”及其语义网络系统. 《语言教学与研究1990年第四期》.
- 孙英杰. (2007). 现代汉语“又”字的语义分析. 《教育理论与实践专刊第27卷》.
- 邵敬敏、饶春红. (1985). 说“又”-兼论副词研究方法. 《语言教学与研究1985年02期》